

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về tiêu chuẩn nhà ở công vụ*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;**Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;**Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,**Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chuẩn nhà ở công vụ.***Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định tiêu chuẩn nhà ở công vụ bao gồm: Tiêu chuẩn diện tích sử dụng và định mức trang bị nội thất nhà ở công vụ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quản lý nhà ở công vụ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ;

b) Các đối tượng được thuê nhà ở công vụ theo quy định tại Điều 32 của Luật Nhà ở năm 2014;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

Điều 2. Quy định thiết kế nhà ở công vụ

1. Các loại nhà ở công vụ

a) Đối với nhà biệt thự

Được thiết kế theo kiểu biệt thự đơn lập hoặc biệt thự song lập. Chiều cao tối đa không quá 3 tầng. Diện tích đất khuôn viên biệt thự không nhỏ hơn 350m² và không lớn hơn 500m².

b) Đối với căn hộ chung cư tại khu vực đô thị

Được thiết kế kiểu căn hộ khép kín, diện tích sử dụng mỗi căn hộ không nhỏ hơn 25m² và không lớn hơn 160m².

c) Đối với căn nhà khu vực nông thôn

Được thiết kế căn nhà kiểu khép kín, diện tích sử dụng mỗi căn nhà không nhỏ hơn 25m² và không lớn hơn 90m².

2. Nhà ở công vụ được thiết kế theo tiêu chuẩn diện tích sử dụng phù hợp với từng nhóm đối tượng (chức danh). Diện tích sử dụng nhà ở công vụ được quy định cụ thể như sau:

TT	Loại nhà	Diện tích đất (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)
I	BIỆT THỰ		
1	Loại A	450 - 500	300 - 350
2	Loại B	350 - 400	250 - 300
II	CĂN HỘ CHUNG CƯ KHU VỰC ĐÔ THỊ		
1	Căn hộ loại 1	-	140 - 160
2	Căn hộ loại 2	-	100 - 115
3	Căn hộ loại 3	-	80 - 90
4	Căn hộ loại 4	-	60 - 70
5	Căn hộ loại 5	-	25 - 45
III	CĂN NHÀ KHU VỰC NÔNG THÔN		
1	Căn nhà loại 1	-	80 - 90
2	Căn nhà loại 2	-	55 - 65
3	Căn nhà loại 3	-	40 - 45
4	Căn nhà loại 4	-	25 - 35

Điều 3. Đối tượng và điều kiện thuê nhà ở công vụ

Đối tượng và điều kiện được thuê nhà ở công vụ thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Luật Nhà ở năm 2014.

Điều 4. Tiêu chuẩn sử dụng nhà ở công vụ

1. Biệt thự loại A

Được bố trí cho các Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2. Biệt thự loại B

Được bố trí cho các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 10,4 trở lên, trừ các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Căn hộ chung cư loại 1

Được bố trí cho cho các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 9,7 trở lên đến dưới 10,4.

4. Căn hộ chung cư loại 2

Được bố trí cho các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,3 trở lên; Trung tướng, Thiếu tướng trong các lực lượng vũ trang; nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các chức danh tương đương.

5. Căn hộ chung cư loại 3 tại khu vực đô thị hoặc căn nhà loại 1 tại khu vực nông thôn

Được bố trí cho các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến dưới 1,3; chuyên viên cao cấp (A3); giáo viên, bác sĩ và nhân viên y tế có chức danh tương đương đến công tác tại khu vực nông thôn xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo; Đại tá, Thượng tá, Trung tá trong các lực lượng vũ trang; nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các chức danh tương đương.

6. Căn hộ chung cư loại 4 tại khu vực đô thị hoặc căn nhà loại 2 tại khu vực nông thôn

Được bố trí cho các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,2 đến dưới 0,7; chuyên viên chính (A2); giáo viên, bác sĩ và nhân viên y tế có chức danh tương đương đến công tác tại khu vực nông thôn xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo; Thiếu tá, Đại úy trong các lực lượng vũ trang.

7. Căn hộ chung cư loại 5 tại khu vực đô thị hoặc căn nhà loại 3 tại khu vực nông thôn

Được bố trí cho các chức danh chuyên viên (A0, A1) hoặc chức danh tương đương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; giáo viên, bác sĩ và nhân viên y tế có chức danh tương đương đến công tác tại khu vực nông thôn xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo; sĩ quan từ Thiếu úy đến Thượng úy trong các lực lượng vũ trang, quân nhân chuyên nghiệp.

8. Căn nhà loại 4 tại khu vực nông thôn

Được bố trí cho các chức danh công chức loại B, C, quân nhân chuyên nghiệp; giáo viên, bác sĩ và nhân viên y tế có chức danh tương đương đến công tác tại khu vực nông thôn xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo.

Điều 5. Tiêu chuẩn trang bị nội thất nhà ở công vụ

1. Nguyên tắc trang bị nội thất nhà ở công vụ

a) Thực hiện trang bị nội thất cơ bản nhà ở công vụ đối với trường hợp mua nhà (căn hộ) chưa có trang thiết bị nội thất để bố trí làm nhà ở công vụ. Đối với